



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

## NỘI DUNG

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04-05        |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 06-33        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 11-33        |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 01/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |          |                            |
|-----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh  | Chủ tịch |                            |
| Ông Nguyễn Cao Cường  | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 23/03/2016 |
| Ông Vũ Văn Trực       | Ủy viên  |                            |
| Ông Trần Nguyên Hùng  | Ủy viên  |                            |
| Ông Nguyễn Hoàng Dũng | Ủy viên  |                            |
| Ông Đặng Trần Phúc    | Ủy viên  |                            |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |               |                            |
|----------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/12/2016   |
| Ông Trần Nguyên Hùng | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 15/12/2016 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Ông Nhữ Đình Thiện       | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Thanh Tụ       | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Linh | Thành viên |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh  
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 27 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

---

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-13-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>247.906.404.118</b> | <b>185.744.740.112</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>141.970.573.931</b> | <b>101.195.986.500</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 105.005.573.931        | 42.630.286.500         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 36.965.000.000         | 58.565.700.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>105.455.515.069</b> | <b>83.613.381.663</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 93.371.284.121         | 72.314.094.514         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 2.645.288.235          | 896.108.720            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 9.438.942.713          | 10.403.178.429         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>236.887.424</b>     | <b>420.081.891</b>     |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 236.887.424            | 420.081.891            |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>243.427.694</b>     | <b>515.290.058</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 206.013.146            | 127.916.942            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 37.414.548             | 387.373.116            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>162.759.532.842</b> | <b>172.630.438.585</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>21.727.873.000</b>  | <b>29.227.873.000</b>  |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 7           | 21.550.000.000         | 29.050.000.000         |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 177.873.000            | 177.873.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>67.166.935.842</b>  | <b>63.954.031.709</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 62.948.549.416         | 60.228.755.850         |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 104.639.088.424        | 93.144.305.934         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (41.690.539.008)       | (32.915.550.084)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 4.218.386.426          | 3.725.275.859          |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 5.812.569.453          | 4.946.669.453          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (1.594.183.027)        | (1.221.393.594)        |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>-</b>               | <b>554.680.000</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                      | 554.680.000            |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>73.864.724.000</b>  | <b>78.893.853.876</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 64.628.344.000         | 64.628.344.000         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 7.736.380.000          | 12.765.509.876         |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>410.665.936.960</b> | <b>358.375.178.697</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>85.290.204.422</b>  | <b>80.506.678.359</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>85.290.204.422</b>  | <b>80.506.678.359</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 13          | 49.949.382.479         | 35.028.445.498         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 615.090.941            | 7.538.326.498          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 1.944.264.302          | 787.339.758            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 5.947.896.500          | 5.925.378.000          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  |             | 118.581.818            | 107.801.818            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 15          | 25.516.120.956         | 30.327.211.191         |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 1.198.867.426          | 792.175.596            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>325.375.732.538</b> | <b>277.868.500.338</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>16</b>   | <b>325.375.732.538</b> | <b>277.868.500.338</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 113.682.420.000        | 108.330.890.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 113.682.420.000        | 108.330.890.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 41.816.120.654         | 41.816.120.654         |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (1.300.120.000)        | (400.120.000)          |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 28.489.813.644         | 24.989.189.178         |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 69.826.417.931         | 55.786.103.434         |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 72.861.080.309         | 47.346.317.072         |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 12.535.090.409         | 12.340.072.409         |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 60.325.989.900         | 35.006.244.663         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>410.665.936.960</b> | <b>358.375.178.697</b> |

Đoàn Thu Hà  
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh  
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2016        | Năm 2015        |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
|       |  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 18          | 490.964.439.812 | 452.559.409.215 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 490.964.439.812 | 452.559.409.215 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 19          | 380.650.390.950 | 359.283.008.130 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 110.314.048.862 | 93.276.401.085  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 20          | 25.410.279.457  | 11.033.965.713  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 21          | 649.986.276     | 138.878.488     |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -               | -               |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 22          | 51.832.148.116  | 50.245.497.695  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 23          | 14.011.546.443  | 12.409.756.025  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 69.230.647.484  | 41.516.234.590  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | 537.069.165     | 758.503.475     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | -               | -               |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 537.069.165     | 758.503.475     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 69.767.716.649  | 42.274.738.065  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24          | 9.441.726.749   | 7.268.493.402   |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 60.325.989.900  | 35.006.244.663  |



Đoàn Thu Hà  
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh  
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2016         | Năm 2015         |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
|       |  |             | VND              | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 69.767.716.649   | 42.274.738.065   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 10.346.186.847   | 8.818.393.894    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (1.768.063.445)  | (2.374.269.047)  |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (22.911.659.091) | (8.628.227.123)  |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 55.434.180.960   | 40.090.635.789   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (20.930.732.871) | (16.576.231.722) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 183.194.467      | (308.787.903)    |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 3.385.415.325    | 14.064.799.685   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (78.096.204)     | 1.119.938.092    |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (8.460.405.391)  | (7.179.764.176)  |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (808.980.370)    | (1.071.090.738)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 28.724.575.916   | 30.139.499.027   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (13.207.095.452) | (19.043.845.810) |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 716.363.637      | 88.752.490.252   |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | -                | (31.000.000.000) |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 7.500.000.000    | 1.950.000.000    |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                | (60.800.000.000) |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 5.662.000.000    | -                |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 21.765.109.802   | 7.874.436.367    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 22.436.377.987   | (12.266.919.191) |
|       | <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                  |                  |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   |             | 5.351.530.000    | 5.153.850.000    |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       |             | (900.000.000)    | (400.120.000)    |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (16.044.517.950) | (84.732.400)     |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (11.592.987.950) | 4.668.997.600    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | 39.567.965.953   | 22.541.577.436   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2016               | Năm 2015               |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 101.195.986.500        | 76.280.140.017         |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.206.621.478          | 2.374.269.047          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>141.970.573.931</u> | <u>101.195.986.500</u> |



**Đoàn Thu Hà**  
Người lập



**Nguyễn Thanh Tuyền**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Anh**  
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2016*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 01/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 113.682.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 113.682.420.000 đồng; tương đương 11.368.242 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm, Công ty thực hiện thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam đồng thời nhận phần lợi bằng tiền còn lại về cho Công ty với số tiền 19.781.859.024 đồng. Điều này dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty trong năm tăng đột biến so với năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng vụ việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

|   |        |
|---|--------|
| - Quyền sử dụng 9.488,4 m <sup>2</sup> đất tại Lô 39, Đường số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Thành phố Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm và trích khấu hao theo thời gian sử dụng. |        |
| - Phần mềm máy tính   | 03 năm |

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.15 . Doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.16 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.17 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 613.950.884            | 1.026.835.881          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 104.391.623.047        | 41.603.450.619         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 36.965.000.000         | 58.565.700.000         |
|                                 | <b>141.970.573.931</b> | <b>101.195.986.500</b> |

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 0%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2016            |          | 01/01/2016            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                    | <b>64.628.344.000</b> | -        | <b>64.628.344.000</b> | -        |
| - Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi <sup>(1)</sup>               | 1.000.000.000         | -        | 1.000.000.000         | -        |
| - Công ty TNHH SITC Việt Nam <sup>(2)</sup>                      | 3.628.344.000         | -        | 3.628.344.000         | -        |
| - Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi <sup>(3)</sup>                | 60.000.000.000        | -        | 60.000.000.000        | -        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>                   | <b>7.736.380.000</b>  | -        | <b>12.765.509.876</b> | -        |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) <sup>(4)</sup> | 4.350.780.000         | -        | 4.350.780.000         | -        |
| - Công ty TNHH KCTC Việt Nam <sup>(5)</sup>                      | 3.385.600.000         | -        | 3.385.600.000         | -        |
| - Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam <sup>(6)</sup>     | -                     | -        | 5.029.129.876         | -        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                    | <b>1.500.000.000</b>  | -        | <b>1.500.000.000</b>  | -        |
| - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam         | 1.500.000.000         | -        | 1.500.000.000         | -        |
|  | <b>73.864.724.000</b> | -        | <b>78.893.853.876</b> | -        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên công ty                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                  |
|---------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|---|
| Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi (1) | Thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | 100,00%          | Giao nhận và đại lý tàu biển                |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam (2)        | Thành phố Hải Phòng        | 51,00%        | 51,00%           | Giao nhận và đại lý tàu biển                |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi (3)  | Thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | 100,00%          | Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng |

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312441747 đăng ký lần đầu ngày 31/8/2013 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đại Lý Vận Tải Cosfi là 1 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI sở hữu 100%. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2016 là 1 tỷ đồng.

(2) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 đăng ký lần đầu ngày 15/10/2014 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 6 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI cam kết góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2016 là 60 tỷ đồng.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

| Tên công ty   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                      |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---|
| Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (4) | Thành phố Hồ Chí Minh      | 45,00%        | 45,00%           | Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh         |
| Công ty TNHH KCTC Việt Nam (5)                      | Thành phố Hồ Chí Minh      | 23,00%        | 23,00%           | Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải |

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(5) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt và KCTC và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49%.

(6) Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 09 năm 2014 thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam là 15.401.445.000 đồng (tương đương 874.300 USD). Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI là 306.000 USD đồng chiếm 35% vốn điều lệ; Công ty Freightworld Pte.Ltd là 568.300 USD chiếm 65% vốn điều lệ. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Cosco Container Lines Việt Nam.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| <u>Tên công ty nhận đầu tư</u>                         | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Số cổ phiếu đang nắm giữ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam | Hà Nội                            | 1.500.000                       | Dịch vụ vận tải                   |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                              |                              |
| Phải thu các hãng tàu  | 16.320.396.108               | 1.684.067.436                |
| Phải thu khách hàng giao nhận  | 32.474.198.845               | 26.834.825.352               |
| Phải thu khách hàng đường biển và đường không                        | 44.576.689.168               | 43.795.201.726               |
|  | <b><u>93.371.284.121</u></b> | <b><u>72.314.094.514</u></b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                  | <u>31/12/2016</u>           |                 | <u>01/01/2016</u>         |                 |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                  | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>            | <u>Dự phòng</u> |
|                                  | VND                         | VND             | VND                       | VND             |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi | 2.327.103.786               | -               | -                         | -               |
| Trả trước cho người bán khác     | 318.184.449                 | -               | 896.108.720               | -               |
|                                  | <b><u>2.645.288.235</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>896.108.720</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

|                                  | <u>31/12/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | VND                          | VND                          |
| Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi | 21.550.000.000               | 29.050.000.000               |
|                                  | <b><u>21.550.000.000</u></b> | <b><u>29.050.000.000</u></b> |

Khoản tiền Công ty cho Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi vay không tính lãi để thanh toán các khoản nợ từ việc mua tòa nhà 209 - Nguyễn Văn Thủ - Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|                                    | <u>31/12/2016</u>           |                 | <u>01/01/2016</u>            |                 |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                                    | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u> |
|                                    | VND                         | VND             | VND                          | VND             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 |                             |                 |                              |                 |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội        | 75.566.203                  | -               | 74.513.272                   | -               |
| Tạm ứng                            | 7.704.114.683               | -               | 3.998.019.583                | -               |
| Ký cược, ký quỹ                    | 1.120.935.604               | -               | 1.925.754.312                | -               |
| Phải thu cước nhập các hãng đại lý | -                           | -               | 2.716.984.260                | -               |
| Phải thu khác                      | 538.326.223                 | -               | 1.687.907.002                | -               |
|                                    | <b><u>9.438.942.713</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>10.403.178.429</u></b> | <b><u>-</u></b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                  |                             |                 |                              |                 |
| Ký cược, ký quỹ                    | 177.873.000                 | -               | 177.873.000                  | -               |
|                                    | <b><u>177.873.000</u></b>   | <b><u>-</u></b> | <b><u>177.873.000</u></b>    | <b><u>-</u></b> |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <u>31/12/2016</u>         |                 | <u>01/01/2016</u>         |                 |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                     | <u>Giá gốc</u>            | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>            | <u>Dự phòng</u> |
|                                     | VND                       | VND             | VND                       | VND             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 103.030.167               | -               | -                         | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 133.857.257               | -               | 420.081.891               | -               |
|                                     | <b><u>236.887.424</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>420.081.891</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá                    | Nhà cửa, vật kiến trúc |     | Máy móc, thiết bị  |     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |     | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----|--------------------|-----|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------------------------|
|                               | VND                    | VND | VND                | VND | VND                             | VND | VND                       | VND |                        |
| Số dư đầu năm                 | 36.305.604.855         |     | 256.460.534        |     | 55.563.165.831                  |     | 1.019.074.714             |     | 93.144.305.934         |
| - Mua trong năm               | -                      |     | -                  |     | 12.859.511.816                  |     | 36.363.636                |     | 12.895.875.452         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      |     | -                  |     | (1.401.092.962)                 |     | -                         |     | (1.401.092.962)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>36.305.604.855</b>  |     | <b>256.460.534</b> |     | <b>67.021.584.685</b>           |     | <b>1.055.438.350</b>      |     | <b>104.639.088.424</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |     |                    |     |                                 |     |                           |     |                        |
| Số dư đầu năm                 | 13.028.389.897         |     | 60.553.184         |     | 18.932.960.913                  |     | 893.646.090               |     | 32.915.550.084         |
| - Khấu hao trong năm          | 1.673.901.672          |     | 42.743.424         |     | 8.189.846.345                   |     | 66.905.973                |     | 9.973.397.414          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      |     | -                  |     | (1.198.408.490)                 |     | -                         |     | (1.198.408.490)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>14.702.291.569</b>  |     | <b>103.296.608</b> |     | <b>25.924.398.768</b>           |     | <b>960.552.063</b>        |     | <b>41.690.539.008</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |     |                    |     |                                 |     |                           |     |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 23.277.214.958         |     | 195.907.350        |     | 36.630.204.918                  |     | 125.428.624               |     | 60.228.755.850         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>21.603.313.286</b>  |     | <b>153.163.926</b> |     | <b>41.097.185.917</b>           |     | <b>94.886.287</b>         |     | <b>62.948.549.416</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.484.717.158 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm máy<br>tính | <b>Cộng</b>          |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                          | VND                  | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 4.517.324.453                | 429.345.000          | 4.946.669.453        |
| - Mua trong năm               | -                            | 865.900.000          | 865.900.000          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>4.517.324.453</b>         | <b>1.295.245.000</b> | <b>5.812.569.453</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 863.606.094                  | 357.787.500          | 1.221.393.594        |
| - Khấu hao trong năm          | 132.862.487                  | 239.926.946          | 372.789.433          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>996.468.581</b>           | <b>597.714.446</b>   | <b>1.594.183.027</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                      |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 3.653.718.359                | 71.557.500           | 3.725.275.859        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>3.520.855.872</b>         | <b>697.530.554</b>   | <b>4.218.386.426</b> |

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                           | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | VND                | VND                |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 206.013.146        | 127.916.942        |
|                           | <b>206.013.146</b> | <b>127.916.942</b> |

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2016            |                          | 01/01/2016            |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ |
|   | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                          |                       |                          |
| Phải trả các công ty<br>dịch vụ hàng không                        | 14.760.840.319        | 14.760.840.319           | 17.947.904.917        | 17.947.904.917           |
| Phải trả các công ty<br>dịch vụ đường biển                        | 13.689.561.425        | 13.689.561.425           | 2.790.186.225         | 2.790.186.225            |
| Phải trả các công ty<br>dịch vụ Logistic                          | 15.531.407.830        | 15.531.407.830           | 13.605.186.433        | 13.605.186.433           |
| Phải trả dịch vụ đại<br>lý tàu                                    | 5.903.099.303         | 5.903.099.303            | 69.312.530            | 69.312.530               |
| Phải trả dịch vụ<br>khác  | 64.473.602            | 64.473.602               | 615.855.393           | 615.855.393              |
|   | <b>49.949.382.479</b> | <b>49.949.382.479</b>    | <b>35.028.445.498</b> | <b>35.028.445.498</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thủ,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm |  | Số phải nộp đầu năm |  | Số phải nộp trong năm |  | Số đã thực nộp trong năm |  | Số phải thu cuối năm |  | Số phải nộp cuối năm |  |
|--|---------------------|--|---------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
|  | VND                 |  | VND                 |  | VND                   |  | VND                      |  | VND                  |  | VND                  |  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   |  | 197.436.866         |  | 5.844.653.767         |  | 5.749.303.510            |  | -                    |  | 292.787.123          |  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   |  | 271.703.907         |  | 9.441.726.749         |  | 8.460.405.391            |  | -                    |  | 1.253.025.265        |  |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   |  | 318.198.985         |  | 3.112.494.556         |  | 3.032.241.627            |  | -                    |  | 398.451.914          |  |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | -                   |  | -                   |  | 140.641.139           |  | 140.641.139              |  | -                    |  | -                    |  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   |  | -                   |  | 19.105.238            |  | 19.105.238               |  | -                    |  | -                    |  |
|  | -                   |  | <b>787.339.758</b>  |  | <b>18.558.621.449</b> |  | <b>17.401.696.905</b>    |  | -                    |  | <b>1.944.264.302</b> |  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                       | 31/12/2016            |  | 01/01/2016            |  |
|---------------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
|                                       | VND                   |  | VND                   |  |
| - Kinh phí công đoàn                  | 650.659.985           |  | 554.628.660           |  |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn       | 387.512.841           |  | 1.480.352.479         |  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả          | 151.703.680           |  | 141.606.130           |  |
| - Phải trả trước nhập các hãng đại lý | 23.310.618.257        |  | 25.450.174.797        |  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 1.015.626.193         |  | 2.700.449.125         |  |
|                                       | <b>25.516.120.956</b> |  | <b>30.327.211.191</b> |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                | Thặng dư vốn cổ phần |     | Cổ phiếu quỹ    |                | Quỹ đầu tư phát triển |                | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                  | Lợi nhuận chưa phân phối |                  | Cộng             |     |
|--|---------------------------|----------------|----------------------|-----|-----------------|----------------|-----------------------|----------------|-------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|------------------|-----|
|  | VND                       | VND            | VND                  | VND | VND             | VND            | VND                   | VND            | VND                           | VND              | VND                      | VND              | VND              | VND |
| Số dư đầu năm trước  | 103.177.040.000           | 41.816.120.654 | -                    | -   | -               | 12.899.497.006 | -                     | -              | -                             | 81.648.474.134   | 239.541.131.794          | 5.153.850.000    | 5.153.850.000    |     |
| Tăng vốn trong năm trước                                   | 5.153.850.000             | -              | -                    | -   | -               | -              | -                     | -              | -                             | 35.006.244.663   | 35.006.244.663           | -                | 35.006.244.663   |     |
| Lãi trong năm trước  | -                         | -              | -                    | -   | -               | -              | -                     | -              | -                             | (69.308.401.725) | (1.432.606.119)          | -                | (1.432.606.119)  |     |
| Phân phối lợi nhuận  | -                         | -              | -                    | -   | -               | 12.089.692.172 | -                     | -              | 55.786.103.434                | -                | (400.120.000)            | -                | (400.120.000)    |     |
| Mua cổ phiếu quỹ   | -                         | -              | -                    | -   | (400.120.000)   | -              | -                     | -              | -                             | -                | -                        | -                | -                |     |
| Số dư cuối năm trước                                       | 108.330.890.000           | 41.816.120.654 | -                    | -   | (400.120.000)   | 24.989.189.178 | 55.786.103.434        | 24.989.189.178 | 55.786.103.434                | 47.346.317.072   | 277.868.500.338          | 277.868.500.338  | 277.868.500.338  |     |
| Số dư đầu năm nay  | 108.330.890.000           | 41.816.120.654 | -                    | -   | (400.120.000)   | 24.989.189.178 | 55.786.103.434        | 24.989.189.178 | 55.786.103.434                | 47.346.317.072   | 277.868.500.338          | 277.868.500.338  | 277.868.500.338  |     |
| Tăng vốn trong năm nay (**)                                | 5.351.530.000             | -              | -                    | -   | -               | -              | -                     | -              | -                             | -                | 5.351.530.000            | 5.351.530.000    | 5.351.530.000    |     |
| Lãi trong năm nay  | -                         | -              | -                    | -   | -               | -              | -                     | -              | -                             | 60.325.989.900   | 60.325.989.900           | 60.325.989.900   | 60.325.989.900   |     |
| Phân phối lợi nhuận  | -                         | -              | -                    | -   | -               | 3.500.624.466  | 14.040.314.497        | 3.500.624.466  | 14.040.314.497                | (17.540.938.963) | -                        | -                | -                |     |
| Mua cổ phiếu quỹ (*)                                       | -                         | -              | -                    | -   | (900.000.000)   | -              | -                     | -              | -                             | -                | (900.000.000)            | (900.000.000)    | (900.000.000)    |     |
| Trích quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | -                         | -              | -                    | -   | -               | -              | -                     | -              | -                             | (1.215.672.200)  | (1.215.672.200)          | (1.215.672.200)  | (1.215.672.200)  |     |
| Chia cổ tức  | -                         | -              | -                    | -   | -               | -              | -                     | -              | -                             | (16.054.615.500) | (16.054.615.500)         | (16.054.615.500) | (16.054.615.500) |     |
| Số dư cuối năm nay   | 113.682.420.000           | 41.816.120.654 | -                    | -   | (1.300.120.000) | 28.489.813.644 | 69.826.417.931        | 28.489.813.644 | 69.826.417.931                | 72.861.080.309   | 325.375.732.538          | 325.375.732.538  | 325.375.732.538  |     |

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/NQ-HDQT ngày 17/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

Số tiền

VND

3.500.624.466

14.040.314.497

1.215.672.200

16.054.615.500

Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% LNST theo báo cáo tài chính riêng)

Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Trích Ngân sách hoạt động của Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát (3% LNST của

cổ đông công ty mẹ theo báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(\*) Theo báo cáo kết quả thu hồi cổ phiếu ESOP làm cổ phiếu quỹ, số lượng cổ phiếu đã thực hiện mua lại là 90.000 cổ phiếu. Giá giao dịch bình quân 10.000 đồng/ cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu quỹ hiện có 130.012 cổ phiếu. Phương thức giao dịch: chuyển quyền sở hữu cổ phiếu ESOP của cán bộ công nhân viên nghỉ việc sang cho Safi.

(\*\*) Theo thông báo số 1310/TB-SGDHCM ngày 30 tháng 12 năm 2016, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết của Công ty là 535.153 cổ phiếu. Tổng số lượng chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết là 11.368.242 cổ phiếu. Lý do thay đổi niêm yết: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động Công ty.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                      | Tỷ lệ (%)   | Cuối năm VND           | Tỷ lệ (%)   | Đầu năm VND            |
|----------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh | 18,36%      | 20.867.490.000         | 18,16%      | 19.667.490.000         |
| Mutual fund Elite    | 5,18%       | 5.888.000.000          | 4,78%       | 5.181.100.000          |
| America LLC          | 11,32%      | 12.864.600.000         | 6,01%       | 6.509.700.000          |
| Halley Sicav         | 6,85%       | 7.782.700.000          | 5,99%       | 6.492.100.000          |
| Các cổ đông khác     | 57,15%      | 64.979.510.000         | 64,69%      | 70.080.380.000         |
| Cổ phiếu quỹ         | 1,14%       | 1.300.120.000          | 0,37%       | 400.120.000            |
|                      | <b>100%</b> | <b>113.682.420.000</b> | <b>100%</b> | <b>108.330.890.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2016 VND    | Năm 2015 VND    |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 113.682.420.000 | 108.330.890.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 108.330.890.000 | 103.177.040.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | 5.351.530.000   | 5.153.850.000   |
| - Vốn góp cuối năm                                | 113.682.420.000 | 108.330.890.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         | 16.054.615.500  | -               |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 16.054.615.500  | -               |

**d) Các quỹ công ty**

|                               | 31/12/2016 VND        | 01/01/2016 VND        |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 28.489.813.644        | 24.989.189.178        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 69.826.417.931        | 55.786.103.434        |
|                               | <b>98.316.231.575</b> | <b>80.775.292.612</b> |

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 4.606.836  | 3.920.757  |

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Năm 2016 VND           | Năm 2015 VND           |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 490.964.439.812        | 452.559.409.215        |
|                            | <b>490.964.439.812</b> | <b>452.559.409.215</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Năm 2016                      | Năm 2015                      |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                 | VND                           | VND                           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 380.650.390.950               | 359.283.008.130               |
|                                 | <b><u>380.650.390.950</u></b> | <b><u>359.283.008.130</u></b> |

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2016                     | Năm 2015                     |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 214.676.998                  | 886.498.747                  |
| Lãi bán các khoản đầu tư                             | 632.870.124                  | -                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 21.550.432.804               | 6.987.937.620                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 1.244.236.086                | 785.260.299                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.768.063.445                | 2.374.269.047                |
|  | <b><u>25.410.279.457</u></b> | <b><u>11.033.965.713</u></b> |

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2016                  | Năm 2015                  |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 649.986.276               | 138.878.488               |
|  | <b><u>649.986.276</u></b> | <b><u>138.878.488</u></b> |

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2016                     | Năm 2015                     |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | VND                          | VND                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.289.561.045                | 3.172.751.168                |
| Chi phí nhân công                | 37.500.286.219               | 35.431.133.661               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.449.113.220                | 1.805.302.579                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.294.958.705                | 1.136.511.668                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.298.228.927                | 8.699.798.619                |
|                                  | <b><u>51.832.148.116</u></b> | <b><u>50.245.497.695</u></b> |

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2016                     | Năm 2015                     |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | VND                          | VND                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 160.977.690                  | 45.415.120                   |
| Chi phí nhân công                | 6.546.474.311                | 5.870.955.020                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.950.034.958                | 1.932.230.714                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.177.453.906                | 255.510.343                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.176.605.578                | 4.305.644.828                |
|                                  | <b><u>14.011.546.443</u></b> | <b><u>12.409.756.025</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2016                    | Năm 2015                    |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 69.767.716.649              | 42.274.738.065              |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 95.871.192                  | 126.074.974                 |
| - <i>Chi phí không hợp lệ</i>   | 95.871.192                  | 126.074.974                 |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (23.318.496.249)            | (9.362.206.667)             |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>  | (21.550.432.804)            | (6.987.937.620)             |
| - <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>   | (1.768.063.445)             | (2.374.269.047)             |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 46.545.091.592              | 33.038.606.372              |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%                         | 22%                         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b><u>9.309.018.318</u></b> | <b><u>7.268.493.402</u></b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước<br>vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 132.708.431                 | -                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm   | 271.703.907                 | 182.974.681                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm   | (8.460.405.391)             | (7.179.764.176)             |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>  | <b><u>1.253.025.265</u></b> | <b><u>271.703.907</u></b>   |

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2016                      | Năm 2015                      |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  | VND                           | VND                           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.073.735.992                | 3.977.532.262                 |
| Chi phí nhân công                | 45.776.495.244                | 42.625.171.481                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.346.186.847                | 8.818.393.894                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 350.472.526.445               | 342.608.798.130               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 27.538.916.347                | 24.218.153.986                |
|                                  | <b><u>446.207.860.875</u></b> | <b><u>422.248.049.753</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|  | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>             |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 141.970.573.931              | -                              | -                 | 141.970.573.931        |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác  | 102.810.226.834              | 177.873.000                    | -                 | 102.988.099.834        |
| Các khoản cho vay                      | -                            | 21.550.000.000                 | -                 | 21.550.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                         | -                            | 1.500.000.000                  | -                 | 1.500.000.000          |
|  | <b>244.780.800.765</b>       | <b>23.227.873.000</b>          | <b>-</b>          | <b>268.008.673.765</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>             |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 101.195.986.500              | -                              | -                 | 101.195.986.500        |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác  | 82.717.272.943               | 177.873.000                    | -                 | 82.895.145.943         |
| Các khoản cho vay                      | -                            | 29.050.000.000                 | -                 | 29.050.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                         | -                            | 1.500.000.000                  | -                 | 1.500.000.000          |
|  | <b>183.913.259.443</b>       | <b>30.727.873.000</b>          | <b>-</b>          | <b>214.641.132.443</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 75.465.503.435               | -                              | -                 | 75.465.503.435        |
| Chi phí phải trả                     | 118.581.818                  | -                              | -                 | 118.581.818           |
|                                      | <u>75.584.085.253</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>75.584.085.253</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 65.355.656.689               | -                              | -                 | 65.355.656.689        |
| Chi phí phải trả                     | 107.801.818                  | -                              | -                 | 107.801.818           |
|                                      | <u>65.463.458.507</u>        | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>65.463.458.507</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Hoạt động Logistic<br>VND | Hoạt động<br>Forwarding<br>VND | Dịch vụ đại lý hàng<br>tàu và các hoạt động<br>khác<br>VND | Tổng cộng các bộ<br>phận<br>VND | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp<br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 160.779.557.708           | 321.004.443.481                | 9.180.438.623  | 490.964.439.812                 | 490.964.439.812                       |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                | 111.777.261.633           | 266.196.224.922                | 2.676.904.395  | 380.650.390.950                 | 380.650.390.950                       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>49.002.296.075</b>     | <b>54.808.218.559</b>          | <b>6.503.534.228</b>                                       | <b>110.314.048.862</b>          | <b>110.314.048.862</b>                |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | 13.207.095.452            | -                              | -  | 13.207.095.452                  | 13.207.095.452                        |
| Tài sản bộ phận                          | 134.483.645.568           | 268.503.337.229                | 7.678.954.163  | 410.665.936.960                 | 410.665.936.960                       |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>134.483.645.568</b>    | <b>268.503.337.229</b>         | <b>7.678.954.163</b>                                       | <b>410.665.936.960</b>          | <b>410.665.936.960</b>                |
| Nợ phải trả bộ phận                      | 27.930.579.553            | 55.764.801.653                 | 1.594.823.216  | 85.290.204.422                  | 85.290.204.422                        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>27.930.579.553</b>     | <b>55.764.801.653</b>          | <b>1.594.823.216</b>                                       | <b>85.290.204.422</b>           | <b>85.290.204.422</b>                 |

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, Đường Nguyễn Văn Thù,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**29 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đoàn Thu Hà  
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh  
Q. Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

